



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Thuộc dự án: dự án Đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đoạn qua xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp														
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa											
1	Nguyễn Thanh Tông; Hồ Thị Ngà	Áp Tự Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	3.777,5		3.777,5	3.777,5				955.244.340	44.928.000	226.922.670	3.420.000	1.097.982.000	20.000.000			2.348.497.010		
2	Nguyễn Xuân Mạnh; Nguyễn Thị Tuyết	Áp 3, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	5.932,1		5.932,1	5.932,1				1.548.278.100	39.532.960	747.433.830	6.840.000	1.779.630.000	20.000.000			4.141.714.890		
3	Hồ Minh Tú	Áp Tự Túc, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai	2.612,9		2.612,9	2.612,9				568.305.750	262.880.800	118.674.800	82.530.240	6.840.000	20.000.000			1.059.231.590		
4	Võ Thị Qua; Phan Hoàng Linh; Phan Thị Lê; Phan Thị Ly; Phan Thị Liễu; Phan Hoàng Lâm; Phan Thị Lệ	Áp Tự túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	7.844,2		7.844,2	7.844,2				1.706.113.500	1.268.639.162	859.262.832	20.520.000	1.695.780.000	20.000.000			5.570.315.494		
5	Trương Thị Nạ	Áp 4, xã Xuân Đường,	4.655,2		4.655,2	4.655,2				1.215.007.200	284.702.400	3.396.000	71.692.716	897.060.000	20.000.000			2.498.698.316		



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp															
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác											
		thành phố Đồng Nai																			
6	Nguyễn Văn On ; Dương Thị Diên	Ấp 1, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	3.104			3.104		3.104				810.144.000	251.349.000	30.781.200	362.785.510	6.840.000	869.130.000		20.000.000	2.351.029.710	
7	Ngô Thị Liêm	Ấp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	471,8			471,8		471,8				178.552.710		44.620.500	34.321.637	3.420.000			16.000.000	276.914.847	
8	Nguyễn Thị Huệ	Ấp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng nai	94			94		94				35.574.300		38.880.000	4.750.945	3.420.000			8.000.000	90.625.245	
9	Đỗ Công	Ấp Tụ Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.162,2			1.162,2		1.162,2				252.778.500		2.103.360	83.349.912	6.840.000	261.495.000		20.000.000	626.566.772	
10	Trần Võ Quốc Hùng	ấp 3, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	766,6			766,6	766,6					166.735.500	30.034.800	107.005.450	33.772.900	13.680.000	170.876.250		20.000.000	542.104.900	
11	Ngô Xuân Quang; Nguyễn Thị Ngọc Thắm	Ấp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	24,7			24,7		24,7				9.347.715		864.000	1.347.669	3.420.000	10.744.500		4.000.000	29.723.884	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp															Chưa sử dụng
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác											
12	Nguyễn Ngọc Thanh	Áp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	3.697,6			3.697,6		2.335,2		1.362,4		804.228.000			17.607.799	3.420.000	831.960.000		20.000.000	1.677.215.799	
13	Dương Văn Thảo; Nguyễn Thị Phương	Áp Tụ Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	909,6			909,6		909,6				197.838.000		44.928.000	42.659.120	3.420.000	204.660.000		16.000.000	509.505.120	
14	Huỳnh Bá Thiên	Tổ 7, ấp Tụ Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.317,3			1.317,3		1.317,3				343.815.300	88.992.000	42.492.000	3.569.088	3.420.000			16.000.000	498.288.388	
15	Ông Huỳnh Thế - Bà Phan Thị Kiều	Áp Tụ Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.662,2			2.662,2		2.662,2				694.834.200		3.740.000	7.876.608	3.420.000	798.660.000		20.000.000	1.528.530.808	
16	Bà Nguyễn Thị Hoa	Áp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	686,2			686,2		686,2				179.098.200		3.046.000	25.285.400	1.710.000	205.860.000		16.000.000	430.999.600	
17	Ông Nguyễn Văn Chung	Áp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.589,3			2.589,3		2.589,3				563.172.750	31.104.000	102.576.250	94.035.110	6.840.000	570.442.500		20.000.000	1.388.170.610	
18	Bùi Quốc Trường;	Tổ 3. ấp 4, xã	317,4			317,4		317,4				82.841.400	230.274.000	55.698.000	60.306.060	3.420.000	75.420.000		20.000.000	527.959.460	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp															
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác											
	Trần Thị Như	Xuân Đường, thành phố Đồng Nai																			
19	Ông Trần Hoàng Tuấn và Bà Lê Thị Thìn	Áp Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	3.725,1			3.725,1		3.485,5		239,6		961.828.500	44.928.000	92.289.501	3.420.000	1.099.560.000		20.000.000	2.222.026.001		
20	Nguyễn Văn Khoa; Lê Thị Thủy	Áp Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	4.219,9			4.219,9		4.219,9				917.828.250	47.260.000	63.561.845	6.840.000	949.477.500		20.000.000	2.004.967.595		
21	Ông Nguyễn Bá Phẩm - Bà Hồ Thị Hào	Áp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.243,6			2.243,6		89,7		2.153,9		578.104.560	186.224.000	157.101.658	3.420.000	664.488.000		20.000.000	1.609.338.218		
22	Ông Hoàng Kim Ân	Áp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.314,9	100	100	1.214,9		1.214,9				1.107.602.500	189.664.200	70.990.720	83.382.155	13.680.000		20.000.000	1.485.319.575		
23	Dương Thị Kim Hương	Áp Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.187,1	100	100	1.087,1		1.087,1				331.361.100	134.681.400	129.236.100	47.041.242	13.680.000	301.140.000		20.000.000	977.139.842	
24	Ông Nguyễn Văn Thủy	Áp 8, xã Xuân Đường,	2.526,9			2.526,9		2.526,9				549.600.750	42.523.344	119.952.690	69.439.367	3.420.000	559.035.000		20.000.000	1.363.971.151	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp															
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác											
		tỉnh Đồng Nai																			
25	Nguyễn Da; Hoàng Thị Hoa	Áp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	363,3			363,3					56.892.780	35.424.000	21.781.442	3.420.000	65.394.000	12.000.000				194.912.222	
26	Ông Nguyễn Nhứt Nam	Áp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	5.409			5.409					2.047.036.050	80.179.200	149.444.000	53.389.800	1.710.000	2.264.175.000	20.000.000			4.615.934.050	
27	Võ Trọng Hiếu	Áp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	840,3			840,3					182.765.250	38.880.000	840.000	6.840.000		16.000.000				245.325.250	
28	Nguyễn Văn Định	Áp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.886,4			1.886,4					492.350.400	556.200.000	16.968.000	38.030.439	6.840.000	453.420.000	20.000.000			1.583.808.839	
29	Bùi Quốc Khải	Áp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	85,5			85,5					22.315.500	2.933.600	20.027.483	1.710.000		4.000.000				50.986.583	
30	Ông Nguyễn Thuận - Bà Nguyễn Thị Bích	Áp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.256,1			2.256,1					490.701.750	36.288.000	394.659.559	3.420.000	507.622.500	20.000.000				1.452.691.809	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp															
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác											
31	Ông Hồ Xuân Lộc - Bà Lê Thị Ngọc	Áp Tụ Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.980,8			1.980,8		1.980,8				492.413.040		5.454.000	70.318.984	6.340.000	565.992.000		20.000.000	1.161.018.024	
32	Võ Văn Trung	Áp 8, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai	1.151,4			1.151,4		1.151,4				250.429.500		38.880.000	23.203.260	3.420.000	259.065.000		20.000.000	594.997.760	
33	Ông Dương Văn Thanh và bà Tăng Thị Thu	Áp Tụ Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.540			1.540		1.540				401.940.000		60.064.000	83.410.338	3.420.000	462.000.000		20.000.000	1.030.834.338	
34	Nguyễn Văn Tiến; Lê Thị Bình	Áp 3, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.946,1			2.946,1		2.946,1				768.932.100	436.954.440	137.049.400	135.079.983	6.840.000	823.758.000		20.000.000	2.328.613.923	
35	Nguyễn Thị Hương	Áp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.771,6			1.771,6			1.771,6			1.282.191.500		90.369.400	94.605.989	1.710.000	1.295.385.000		20.000.000	2.784.261.889	
36	Nguyễn Thanh Sơn; Nguyễn Thị Bé	Áp 3, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	238,6			238,6			238,6			51.895.500			33.784.334	6.840.000	53.685.000		12.000.000	158.204.834	
37	Ông Lữ Minh Anh	Áp Tụ Túc, xã Xuân Đường,	1.910,3			1.910,3		1.910,3				415.490.250	14.745.600	45.267.120	205.728.048	3.420.000	422.617.500		20.000.000	1.127.268.518	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp															
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác											
		thành phố Đồng Nai																			
38	Ông Nguyễn Hoàng Mỹ - bà Nguyễn Thị Kim Cúc	Ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	375,3		375,3	375,3					81.627.750	19.846.500	3.703.224	3.420.000	84.442.500	12.000.000				205.039.974	
39	Ông Võ Văn Ân và Bà Phạm Thị Thu Lan	Ấp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	4.636,5		4.636,5	4.636,5					1.008.438.750	113.664.500	87.286.314	3.420.000	996.862.500	20.000.000				2.229.672.064	
40	Nguyễn Hoàng Hiệp	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	475,5		475,5	475,5					124.105.500	411.670.320	104.472.120	10.431.561	1.710.000				20.000.000	672.389.501	
41	Nguyễn Thị Yên Nhi	Ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.644,1		1.644,1	1.644,1					357.591.750	198.175.200	138.239.440	212.536.143	6.840.000				20.000.000	933.382.533	
42	Trương Thị Kim Sen	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.016,2		1.016,2	1.016,2					265.228.200	1.620.000	51.243.678	3.420.000	304.860.000	20.000.000				646.371.878	
43	Ông Hồ Minh Duy và Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ấp Tụ Túc, xã Xuân Đường, thành phố	1.371,6		1.371,6	1.371,6					357.987.600	25.344.000	44.160.000	57.427.271	3.420.000	394.980.000	20.000.000			903.318.871	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp																
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác												
		Đồng Nai																				
44	Trần Văn Sang	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.762,3			1.762,3		1.762,3				383.300.250		79.562.400	25.830.000	13.680.000	395.167.500		20.000.000		917.540.150	
45	Nguyễn Phước Anh - Võ Thị Kiều	Ấp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai.	2.637,4			2.637,4					2.637,4	998.124.030	743.185.990	304.635.850	150.854.224	27.360.000	949.857.300		20.000.000		3.194.017.394	
46	Phan Thị Kim Liên	Ấp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.753,1			1.753,1		1.753,1				663.460.695		56.808.380	84.719.281	3.420.000			20.000.000		828.408.356	
47	Nguyễn Văn Vinh; Phạm Hồng Chương	Khu Kim Sơn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	2.618,5			2.618,5		2.618,5				569.523.750	370.706.250	239.138.080	80.530.654	6.840.000	323.640.000		20.000.000		1.610.378.734	
Tổng			98.512,2	200	200	98.312,2	766,6	89.142,1	238,6	8.164,9	0	26.522.977.020	5.652.006.106	3.041.026.820	5.211.747.823	282.150.000	23.666.324.550	0	852.000.000	65.228.232.319		
1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:																				65.228.232.319		
Trong đó: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để tính mức trích kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không bao gồm thưởng bàn giao mặt bằng)																				64.376.232.319		
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																				2.253.168.131		
Trong đó:																						
- Kinh phí bồi thường Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom (85%)																				1.915.192.911		
- Kinh phí UBND xã Xuân Đường (15%)																				337.975.220		
Tổng cộng (1+2):																				67.481.400.450		

Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu, bốn trăm ngàn, bốn trăm năm mươi đồng